

Số: 103/KH-ĐĐ

Tân Bình, ngày 17 tháng 5 năm 2022

KẾ HOẠCH
Tổ chức hướng dẫn kiểm tra định kì Cuối năm
Năm học: 2021-2022

Căn cứ văn bản số 03/VBHN-BGDĐT ngày 28 tháng 9 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hợp nhất thông tư 30/2014/TT-BGDĐT và thông tư 22/2016/TT-BGDĐT quy định đánh giá học sinh tiểu học;

Căn cứ Thông tư số 27/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo thông tư ban hành quy định đánh giá học sinh tiểu học;

Căn cứ công văn số 3799/BGDĐT-GDTH ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện kế hoạch giáo dục đối với lớp 5 đáp ứng yêu cầu Chương trình GDPT 2018;

Căn cứ công văn số 3969/BGDĐT-GDTH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học năm học 2021-2022 trong điều kiện ứng phó với dịch Covid-19;

Căn cứ công văn số 2481/SGDĐT-GDTH ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục tiểu học năm học 2021-2022;

Căn cứ công văn số 1202/KH-PGDĐT ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục tiểu học trên địa bàn quận Tân Bình năm học 2021-2022;

Căn cứ công văn số 527/PGDĐT- GDTiH ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về lịch KTĐK cuối năm năm học 2021-2022;

Căn cứ công văn số 608/PGDĐT-TiH ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn đánh giá cuối năm học và chuẩn bị tổng kết Cấp Tiểu học năm học 2021-2022;

Căn cứ Kế hoạch số 218/KH-ĐĐ ngày 04 tháng 10 năm 2021 Kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2021-2022;

Căn cứ tình hình thực tế tại đơn vị, Trường Tiểu học Đồng Đa xây dựng Kế hoạch tổ chức hướng dẫn kiểm tra định kì Cuối năm năm học 2021-2022 như sau:

I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

- Nhằm giúp giáo viên nắm được nội dung trọng tâm cần ôn tập củng cố kiến thức cuối năm học cho học sinh.

- Chuẩn bị tốt cho việc tổ chức kỳ kiểm tra định kì (KTĐK) Cuối năm theo đúng tinh thần chỉ đạo của Ngành:

+ Đảm bảo tính chính xác, khoa học, công bằng, thật sự có chất lượng; Đánh giá đúng theo Thông tư 22 và Thông tư 27/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) về

đánh giá học sinh; khách quan trong thi cử, không để xảy ra hiện tượng học sinh ngồi nhầm lớp; Nhẹ nhàng, không căng thẳng, không tạo áp lực cho học sinh và cha mẹ học sinh.

+ Đánh giá sự tiến bộ của học sinh; coi trọng việc động viên, khuyến khích sự cố gắng trong học tập, rèn luyện của học sinh; giúp học sinh phát huy nhiều nhất khả năng; đảm bảo kịp thời, công bằng, khách quan, không so sánh học sinh này với học sinh khác, không tạo áp lực cho học sinh, giáo viên và cha mẹ học sinh.

+ Đánh giá toàn diện học sinh thông qua đánh giá mức độ đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng và một số biểu hiện năng lực, phẩm chất của học sinh theo mục tiêu giáo dục.

- Thực hiện nghiêm túc, khách quan nhưng phải nhẹ nhàng, thân thiện.

II. NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC

1. Nội dung

- Ôn các bài từ Tuần 1 đến hết Tuần 31 đối với lớp 1, 2, 3, 4, 5.

- Đối tượng kiểm tra Cuối năm là tất cả học sinh lớp 1, 2, 3, 4 và 5.

- Nội dung ôn tập: Bám sát quyền “Hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức, kỹ năng các môn học ở Tiểu học” và quyền “Chương trình giáo dục phổ thông Cấp Tiểu học” Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; văn bản 5842/BGDĐT ngày 01 tháng 9 năm 2011 điều chỉnh nội dung dạy học cấp Tiểu học; văn bản 405/BGDĐT-GDTH ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện kế hoạch giáo dục lớp 5 học kì II năm học 2020-2021.

2. Hình thức

2.1. Đối với lớp 1, 2

- Thực hiện theo Thông tư số 27/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ GD&ĐT về Thông tư ban hành quy định đánh giá học sinh tiểu học.

- Đề kiểm tra định kì phù hợp với yêu cầu cần đạt và các biểu hiện cụ thể về các thành phần năng lực của môn học, gồm các câu hỏi, bài tập được thiết kế theo các mức như sau:

+ **Mức 1:** Nhận biết, nhắc lại hoặc mô tả được nội dung đã học và áp dụng trực tiếp để giải quyết một số tình huống, vấn đề quen thuộc trong học tập;

+ **Mức 2:** Kết nối, sắp xếp được một số nội dung đã học để giải quyết vấn đề có nội dung tương tự;

+ **Mức 3:** Vận dụng các nội dung đã học để giải quyết một số vấn đề mới hoặc đưa ra những phản hồi hợp lý trong học tập và cuộc sống.

Bài kiểm tra được giáo viên sửa lỗi, nhận xét, cho điểm theo thang điểm 10, không cho điểm thập phân và được trả lại cho học sinh. Điểm của bài kiểm tra định kỳ không dùng để so sánh học sinh này với học sinh khác. Nếu kết quả bài kiểm tra cuối học kỳ I và cuối năm học bất thường so với đánh giá thường xuyên, giáo viên đề xuất với nhà trường có thể cho học sinh làm bài kiểm tra khác để đánh giá đúng kết quả học tập của học sinh.

2.1.1. Đối với môn Tiếng Việt 1

2.1.1.1. Nội dung kiểm tra

- Nội dung kiểm tra cần được xác định rõ ràng yêu cầu cần đạt đối với môn Tiếng Việt lớp 1, lớp 2 vào cuối năm học được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 môn Ngữ văn, hiệu trưởng chỉ đạo phó hiệu trưởng cùng tổ chuyên môn xác định yêu cầu cần đạt cuối năm học:

+ Các câu hỏi, bài tập trong đề kiểm tra có thể là câu hỏi trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, trả lời ngắn, đúng – sai, nối,...) hoặc tự luận. Cần tăng cường loại câu hỏi mở, bài tập phát huy năng lực tư duy của học sinh;

+ Tỷ lệ số câu, số điểm theo các mức và hình thức câu hỏi trong đề kiểm tra (trắc nghiệm khách quan, tự luận, hình thức khác) do hiệu trưởng quyết định, đảm bảo yêu cầu cần đạt được môn học, phù hợp với đối tượng học sinh;

+ Tùy theo từng trường có thể đưa ra tỷ lệ ở các mức khác nhau phù hợp với yêu cầu đánh giá của đơn vị.

Ví dụ: Mức 1: Khoảng 50%; Mức 2: Khoảng 30%; Mức 3: Khoảng 20%.

- Thời lượng làm bài kiểm tra **khoảng 30-40 phút** (theo thời gian của 01 tiết học).

2.1.1.2. Ma trận đề kiểm tra

- Ma trận nội dung: Mỗi ô nêu nội dung kiến thức, kỹ năng cần đánh giá; Hình thức các câu hỏi; Số lượng câu hỏi; Số điểm dành cho các câu hỏi;

- Ma trận câu hỏi: Mỗi ô nêu hình thức các câu hỏi; Số thứ tự của câu hỏi trong đề; Số điểm dành cho các câu hỏi;

- Căn cứ để kiểm tra, đánh giá: Những yêu cầu cần đạt về đọc, viết, nói và nghe được quy định trong Chương trình môn Tiếng Việt lớp 1.

2.1.1.3. Cấu trúc đề kiểm tra

Đề kiểm tra cuối năm (học kì II) gồm có các nội dung sau:

- **Kiểm tra đọc (kết hợp kiểm tra nghe nói), có thể kiểm tra những nội dung sau:**

+ Đọc thành tiếng đoạn/bài ngắn và trả lời câu hỏi để nhận biết thông tin quan trọng trong đoạn/bài đọc.

+ Đọc hiểu đoạn/ bài ngắn;

- **Kiểm tra viết, có thể kiểm tra những nội dung sau:**

+ Viết đúng từ ngữ theo quy tắc chính tả;

+ Viết đúng chính tả đoạn thơ, đoạn văn;

+ Viết câu ngắn dựa trên gợi ý.

- Cụ thể:

a) Bài kiểm tra đọc (10 điểm)

- Kiểm tra đọc thành tiếng kết hợp kiểm tra nghe nói (kiểm tra từng cá nhân): 6 điểm.

+ Mục tiêu: Nhằm kiểm tra kỹ năng đọc thành tiếng kết hợp kiểm tra kỹ năng nghe nói (Học sinh trả lời 1 câu hỏi về nội dung đoạn, bài đọc) ở học kì II lớp 1.

+ Cách tiến hành:

Học sinh đọc một đoạn văn/bài ngắn (có dung lượng theo quy định của Chương trình Tiếng Việt 1) không có trong sách giáo khoa (do giáo viên lựa chọn và chuẩn bị trước, có thể làm thành phiếu thăm);

Học sinh trả lời 01 câu hỏi về nội dung đoạn đọc do giáo viên nêu ra (có thể ghi sẵn trong phiếu thăm).

+ Cách đánh giá, cho điểm:

Thao tác đọc đúng: Tư thế, cách đặt sách vở, cách đưa mắt đọc; phát âm rõ các âm vần khó, cần phân biệt: 1 điểm

Đọc trơn, đúng tiếng, từ, cụm từ, câu (không đọc sai quá 10 tiếng): 2 điểm

Âm lượng đọc vừa đủ nghe; tốc độ đọc đạt yêu cầu (40-60 tiếng/1 phút): 1 điểm

Ngắt nghỉ hơi đúng ở các dấu câu, các cụm từ: 1 điểm

Trả lời đúng câu hỏi về nội dung đoạn đọc: 1 điểm

- Kiểm tra đọc hiểu (bài kiểm tra viết cho tất cả học sinh): 4 điểm

+ Mục tiêu: Nhằm kiểm tra kĩ năng đọc hiểu của học sinh theo quy định của Chương trình Tiếng Việt 1.

+ Cách đánh giá, cho điểm:

Điểm tối đa cho mỗi câu trắc nghiệm (lựa chọn, trả lời ngắn, điền, nối...): 1 điểm.

Điểm tối đa cho mỗi câu trả lời câu hỏi mở (chủ yếu là câu hỏi ở mức 3): 1 điểm.

Ma trận kiểm tra đọc hiểu: Phân bố nội dung kiểm tra ở từng mức: tùy theo từng trường có thể đưa ra tỉ lệ ở các mức khác nhau phù hợp với yêu cầu đánh giá của từng địa phương. Chẳng hạn: Mức 1: khoảng 50%; Mức 2: khoảng 30%; Mức 3: khoảng 20%.

Ma trận câu hỏi kiểm tra đọc hiểu môn Tiếng Việt cuối năm lớp 1

Mạch kiến thức, kĩ năng	Số câu, số điểm	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Tổng
Đọc hiểu	Số câu	2 TN	1 TN	1 TL	04
	Câu số	Câu 1, 2	Câu 3	Câu 4	
	Số điểm	1	1	1	04

- Một số chỉ dẫn biên soạn đề kiểm tra đọc hiểu theo ma trận:

+ Bài đọc hiểu gồm 01 đoạn văn/bài ngắn. Tổng độ dài của văn bản: truyện và đoạn văn miêu tả khoảng 90-130 chữ, thơ khoảng 50-70 chữ; thời gian đọc thầm/nhắm khoảng 3-4 phút.

+ Dạng câu hỏi trắc nghiệm khách quan dùng trong đề kiểm tra gồm: Câu hỏi 3-4 phương án trả lời để học sinh chọn 01 phương án trả lời, câu hỏi yêu cầu điền ngắn (một từ hoặc cụm từ ngắn), nối cặp đôi,...

+ Câu hỏi tự luận (câu hỏi mở) trong đề bài này là loại câu hỏi yêu cầu học sinh tự hình thành 1 câu trả lời đơn giản để: Nêu ý kiến giải thích ngắn về một chi tiết trong đoạn/bài đọc, hoặc liên hệ đơn giản chi tiết trong bài với bản thân hoặc với thực tế cuộc sống,...

+ Thời gian tính trung bình để học sinh làm một câu hỏi trắc nghiệm khách quan: khoảng 2-3 phút; làm một câu hỏi tự luận: khoảng 4-5 phút.

b) Bài kiểm tra viết (10 điểm)

- Kiểm tra viết chính tả - bài kiểm tra viết cho tất cả học sinh (6 điểm):

+ Mục tiêu: Nhằm kiểm tra kỹ năng viết chính tả của học sinh ở học kì II.

+ Nội dung kiểm tra: Giáo viên đọc cho học sinh cả lớp viết (Chính tả nghe – viết) một đoạn văn (hoặc thơ) có độ dài khoảng 30-35 chữ. Tùy theo trình độ học sinh, giáo viên có thể cho học sinh chép một đoạn văn (đoạn thơ) với yêu cầu tương tự.

+ Thời gian kiểm tra: Khoảng 15 phút

+ Hướng dẫn chấm điểm chi tiết:

Tốc độ đạt yêu cầu (30-35 chữ/15 phút): 2 điểm;

Chữ viết rõ ràng, viết đúng kiểu chữ thường, cỡ nhỏ: 1 điểm;

Viết đúng chính tả (không mắc quá 5 lỗi): 2 điểm (mắc 6-7 lỗi đạt 1 điểm);

Trình bày đúng quy định, viết sạch, đẹp: 1 điểm.

- Kiểm tra (làm bài tập) chính tả và câu (4 điểm):

+ Mục tiêu: Nhằm kiểm tra kỹ năng viết các chữ có vần khó, các chữ mở đầu bằng: c/k, g/gh, ng/ngh; khả năng nhận biết cách dùng dấu chấm, dấu chấm hỏi; bước đầu biết đặt câu đơn giản về người và vật xung quanh theo gợi ý;

+ Thời gian kiểm tra: 20-25 phút;

+ Nội dung kiểm tra và cách chấm điểm:

Bài tập về chính tả âm vần (một số hiện tượng chính tả bao gồm: các chữ có vần khó, các chữ mở đầu bằng: c/k, g/gh, ng/ngh): 2 điểm;

Bài tập về câu (bài tập nói câu, dấu câu; hoặc bài tập viết câu đơn giản, trả lời câu hỏi về bản thân hoặc gia đình, trường học, cộng đồng,... về nội dung bức tranh/ảnh): 2 điểm.

Nội dung kiểm tra	Hướng dẫn cụ thể	Số điểm	Hướng dẫn chấm
(1) Bài tập về chính tả âm, vần	2 hiện tượng chính tả (khoảng 8 trường hợp)	2 điểm	Làm đúng 1 hiện tượng chính tả đạt 0,25 điểm
(2) Bài tập về câu	Nói ô chữ để tạo câu	1 điểm	Nói đúng 1 ô chữ đạt 0,25 điểm
	Viết câu đơn giản theo gợi ý	1 điểm	Viết câu đúng theo yêu cầu đạt 0,25 điểm

2.1.2. Đối với môn Tiếng Việt 2

2.1.2.1. Nội dung kiểm tra

- Nội dung kiểm tra cần được xác định rõ ràng yêu cầu cần đạt đối với môn Tiếng Việt lớp 2 vào cuối năm học được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (CTGDPT) môn Ngữ văn, hiệu trưởng chỉ đạo phó hiệu trưởng cùng tổ chuyên môn xác định yêu cầu cần đạt cuối năm học:

+ Các câu hỏi, bài tập trong đề kiểm tra có thể là câu hỏi trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, trả lời ngắn, đúng – sai, nối,...) hoặc tự luận. Cần tăng cường loại câu hỏi mở, bài tập phát huy năng lực tư duy của học sinh;

+ Tỷ lệ số câu, số điểm theo các mức và hình thức câu hỏi trong đề kiểm tra (trắc nghiệm khách quan, tự luận, hình thức khác) do hiệu trưởng quyết định, đảm bảo yêu cầu cần đạt được môn học, phù hợp với đối tượng học sinh;

+ Tùy theo từng trường có thể đưa ra tỷ lệ ở các mức khác nhau phù hợp với yêu cầu đánh giá của đơn vị.

Ví dụ: Mức 1: Khoảng 50%; Mức 2: Khoảng 30%; Mức 3: Khoảng 20%.

- Thời lượng làm bài kiểm tra **khoảng 35– 40 phút** (theo thời gian của 01 tiết học).

2.1.1.2. Ma trận đề kiểm tra

- Ma trận nội dung: mỗi ô nêu nội dung kiến thức, kỹ năng cần đánh giá; Hình thức các câu hỏi; Số lượng câu hỏi; Số điểm dành cho các câu hỏi;

- Ma trận câu hỏi: mỗi ô nêu hình thức các câu hỏi; Số thứ tự của câu hỏi trong đề; Số điểm dành cho các câu hỏi;

- Căn cứ để kiểm tra, đánh giá: những yêu cầu cần đạt về đọc, viết, nói và nghe được quy định trong Chương trình môn Tiếng Việt lớp 2.

2.1.1.3. Cấu trúc đề kiểm tra

2.1.1.3.1. Đề kiểm tra cuối năm gồm có các nội dung sau:

- **Kiểm tra đọc (kết hợp kiểm tra nghe nói), có thể kiểm tra những nội dung sau:**

+ Đọc thành tiếng đoạn văn, câu chuyện, bài thơ, văn bản thông tin ngắn và trả lời câu hỏi để nhận biết thông tin quan trọng trong đoạn/bài đọc.

+ Đọc hiểu đoạn/ bài ngắn, ...;

+ Nói ngắn gọn về câu chuyện hoặc bài thơ đã đọc theo lựa chọn của cá nhân (tên văn bản, nội dung văn bản, nhân vật yêu thích)

- **Kiểm tra viết, có thể kiểm tra những nội dung sau:**

+ Viết đúng từ ngữ theo quy tắc chính tả;

+ Viết đúng chính tả đoạn thơ, đoạn văn;

+ Viết câu ngắn dựa trên gợi ý.

+ Viết được 4-5 câu thuật lại một sự việc đã chứng kiến hoặc tham gia dựa vào gợi ý; tả một đồ vật gần gũi, quen thuộc; nói về tình cảm đối với người thân hoặc sự việc dựa vào gợi ý,...

- Cụ thể:

a) Kiểm tra đọc (10 điểm)

- **Kiểm tra đọc thành tiếng kết hợp kiểm tra nghe nói** (kiểm tra từng cá nhân): **(5 điểm)**

+ Mục tiêu: Nhằm kiểm tra kĩ năng đọc thành tiếng kết hợp kiểm tra kĩ năng nghe nói (Học sinh trả lời 1 câu hỏi về nội dung đoạn, bài đọc) ở học kì II lớp 2.

+ Cách tiến hành:

Học sinh đọc một đoạn văn/bài ngắn (có dung lượng theo quy định của Chương trình Tiếng Việt 2) không có trong sách giáo khoa (do giáo viên lựa chọn và chuẩn bị trước, có thể làm thành phiếu thăm);

Học sinh trả lời 1 câu hỏi về nội dung đoạn đọc do giáo viên nêu ra (có thể ghi sẵn trong phiếu thăm).

+ Cách đánh giá, cho điểm:

Thao tác đọc đúng: tư thế, cách đặt sách vở, cách đưa mắt đọc; phát âm rõ; các âm vần khó, cần phân biệt: **1 điểm**

Đọc trơn, đúng tiếng, từ, cụm từ, câu (không đọc sai quá 10 tiếng): **1 điểm**

Âm lượng đọc vừa đủ nghe; tốc độ đọc đạt yêu cầu (**60–70 tiếng/1 phút**): **đạt 1 điểm**

Ngắt nghỉ hơi đúng ở chỗ có các dấu câu, các cụm từ: **1 điểm**

Trả lời đúng câu hỏi về nội dung đoạn đọc: **1 điểm**

- **Kiểm tra đọc hiểu (bài kiểm tra viết cho tất cả học sinh): 5 điểm**

+ Mục tiêu: nhằm kiểm tra kĩ năng đọc hiểu của HS theo quy định của Chương trình Tiếng Việt 2.

+ Cách đánh giá, cho điểm:

Điểm tối đa cho mỗi câu trắc nghiệm (lựa chọn, trả lời ngắn, điền, nói...): **đạt 1 điểm.**

Điểm tối đa cho mỗi câu trả lời câu hỏi mở (chủ yếu là câu hỏi ở mức 3): **đạt 1 điểm.**

Ma trận kiểm tra đọc hiểu: Phân bố nội dung kiểm tra ở từng mức: tùy theo từng trường có thể đưa ra tỉ lệ ở các mức khác nhau phù hợp với yêu cầu đánh giá của từng địa phương. Chẳng hạn: Mức 1: khoảng 50%; Mức 2: khoảng 30%; Mức 3: khoảng 20%.

b) Ma trận câu hỏi kiểm tra đọc hiểu môn Tiếng Việt cuối năm lớp 2 (5 điểm). Có thể theo gợi ý như sau:

- Đọc hiểu nội dung: 2 câu trắc nghiệm (TN);
- Đọc hiểu hình thức: 2 câu TN;
- Liên hệ, so sánh, kết nối: 2 câu tự luận (TL)

Thông thường sẽ có 6 câu hỏi nội dung, trong đó 4 câu trắc nghiệm (2 điểm), 2 câu tự luận (2 điểm)

Câu hỏi về kiến thức tiếng Việt thông thường sẽ có 3 câu: 2 câu TN (1 điểm), 1 câu TL (1 điểm)

Mạch kiến thức, kĩ năng	Số câu, số điểm	Mức 1	Mức 2		Mức 3	Tổng
Đọc hiểu	Số câu	3 TN	1 TN	1 TL	1 TL	6
	Câu số	Câu 1, 2, 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	
	Số điểm	1.5	0.5	1	1	4

- Một số chỉ dẫn biên soạn đề kiểm tra đọc hiểu theo ma trận:

+ Bài đọc hiểu nội dung gồm 1 đoạn văn/bài ngắn/bài thơ/đồng dao, ca dao, vè. Tổng độ dài của văn bản: truyện khoảng **180-200 chữ** và đoạn văn miêu tả khoảng **150-180 chữ**, thơ khoảng **70-90 chữ**; thời gian đọc thầm/nhẩm khoảng **4-5 phút**.

+ Dạng câu hỏi trắc nghiệm khách quan dùng trong đề kiểm tra gồm: câu hỏi 3-4 phương án trả lời để học sinh chọn 1 phương án trả lời, câu hỏi yêu cầu điền ngắn (một từ hoặc cụm từ ngắn), nối cặp đôi,...

+ Câu hỏi tự luận (câu hỏi mở) trong đề bài này là loại câu hỏi yêu cầu học sinh tự hình thành 1 câu trả lời đơn giản đề: nêu ý kiến giải thích ngắn về một chi tiết trong đoạn/bài đọc, hoặc liên hệ đơn giản chi tiết trong bài với bản thân hoặc với thực tế cuộc sống...

+ Thời gian tính trung bình để học sinh làm một câu hỏi trắc nghiệm khách quan: khoảng 2-3 phút; làm một câu hỏi tự luận: khoảng 4-5 phút.

c) Bài kiểm tra viết (10 điểm)

- **Kiểm tra viết chính tả (bài kiểm tra viết cho tất cả học sinh) (6 hoặc 5 điểm):**

+ Mục tiêu: nhằm kiểm tra kĩ năng viết chính tả của học sinh ở học kì II.

+ Nội dung kiểm tra: Giáo viên đọc cho học sinh cả lớp viết (Chính tả nghe – viết) một đoạn văn (hoặc thơ) có độ dài khoảng **50-55 chữ trong 15 phút**.

+ Thời gian kiểm tra: **khoảng 15 phút**

+ Hướng dẫn chấm điểm chi tiết:

Tốc độ đạt yêu cầu (50-55 chữ/15 phút): **2 điểm**;

Chữ viết rõ ràng, viết đúng kiểu chữ viết thường, viết đúng chữ viết hoa, cỡ nhỏ: **1 điểm**;

Viết đúng chính tả (không mắc quá 5 lỗi): **2 điểm** (mắc 6 – 7 lỗi đạt **1 điểm**);

Trình bày đúng quy định, viết sạch, đẹp: **1 điểm**.

- Hoặc Kiểm tra (làm bài tập) chính tả và câu (4 điểm):

+ Mục tiêu: nhằm kiểm tra kĩ năng viết thành thạo chữ viết thường, viết đúng chữ hoa (viết hoa chữ cái đầu câu, viết đúng tên người, tên địa lí); viết đúng một số từ dễ viết do đặc điểm phát âm địa phương. **Trình bày bài viết sạch sẽ, đúng quy định. khả năng nhận biết cách dùng dấu chấm, dấu chấm hỏi; bước đầu biết đặt câu đơn giản về người và vật xung quanh theo gợi ý;**

+ Thời gian kiểm tra: **25-30 phút**;

+ Nội dung kiểm tra và cách chấm điểm:

Bài tập về chính tả: **2 điểm**;

Bài tập về câu (bài tập nối câu, dấu câu; hoặc bài tập viết câu đơn giản, trả lời câu hỏi về bản thân hoặc gia đình, trường học, cộng đồng... về nội dung bức tranh/ảnh): **2 điểm**.

Nội dung kiểm tra	Hướng dẫn cụ thể	Số điểm	Hướng dẫn chấm
(1) Bài tập về chính tả	2 hiện tượng chính tả hoặc điền vào chỗ chấm chấm (4 trường hợp)	2 điểm	Làm đúng 1 hiện tượng chính tả đạt 0,5 điểm
(2) Bài tập về câu	Nối ô chữ để tạo câu	1 điểm	Nối đúng 1 ô chữ đạt 0,25 điểm
	Viết câu đơn giản theo gợi ý về người thân quen có sử dụng dấu chấm cuối câu	1 điểm	Viết câu đúng theo yêu cầu đạt 0,25 điểm

d) Kiểm tra viết đoạn, bài (4 – 5 điểm)

+ Mục tiêu: kiểm tra kĩ năng viết đoạn văn/văn bản của học sinh, nhằm đánh giá tổng hợp được những nội dung học tập sau: kĩ năng viết chữ; kĩ năng viết chính tả; kĩ năng dùng từ; kĩ năng đặt câu; kĩ năng viết đoạn kể, tả đơn giản có độ dài khoảng **4 – 5 câu**.

+ Thời gian kiểm tra: **25 – 30 phút**

+ Nội dung kiểm tra:

- Học sinh viết theo yêu cầu của đề bài thuộc nội dung quy định của Chương trình Tiếng Việt 2, chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

+ Hướng dẫn chấm điểm chi tiết (xác định các mức độ cần đạt theo từng mức điểm tùy theo đề bài cụ thể):

- Nội dung (ý): **2,5 điểm**: Học sinh viết được đoạn văn gồm các ý theo đúng yêu cầu nêu trong đề bài.

- Kỹ năng: **2,5 điểm**

+ Điểm tối đa cho kỹ năng viết chữ, viết đúng chính tả: **1 điểm**;

+ Điểm tối đa cho kỹ năng dùng từ, đặt câu: **1 điểm**

+ Điểm tối đa cho phần sáng tạo: **0.5 điểm**.

2.1.3. Đối với môn Toán 1

2.1.3.1. Nội dung kiểm tra

- Căn cứ vào yêu cầu cần đạt đối với môn Toán lớp 1 vào cuối năm học (105 tiết), môn Toán lớp 2 vào cuối năm (214 tiết) được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 môn Toán, hiệu trưởng chỉ đạo phó hiệu trưởng cùng tổ chuyên môn xác định yêu cầu cần đạt trong đề kiểm tra.

- Căn cứ vào thời lượng, nội dung chương trình, phân phối tỉ lệ theo mạch kiến thức:

+ Số học khoảng 80%: Số tự nhiên (Đếm, đọc viết các số trong phạm vi 100, so sánh các số trong phạm vi 100); Các phép tính với số tự nhiên (Phép cộng, phép trừ, tính nhẩm, thực hành giải quyết các vấn đề liên quan đến các phép tính cộng, trừ);

+ Hình học và đo lường khoảng 20%: Hình phẳng và hình khối (Quan sát, nhận biết hình dạng của một số hình phẳng và hình khối đơn giản, thực hành lắp ghép, xếp hình gắn với một số hình phẳng và hình khối đơn giản); Đo lường (Biểu tượng về đại lượng và đơn vị đo đại lượng, thực hành đo đại lượng).

+ Tùy theo từng đơn vị có thể đưa ra tỉ lệ ở các mức khác nhau phù hợp với yêu cầu đánh giá của trường.

Ví dụ: Mức 1: Khoảng 50%; Mức 2: Khoảng 30%; Mức 3: Khoảng 20%.

- Thời lượng làm bài kiểm tra **khoảng 30-40 phút** (theo thời gian của 01 tiết học).

2.1.3.2. Ma trận kiểm tra

a) **Ma trận nội dung**: Mỗi ô nêu nội dung kiến thức, kỹ năng cần đánh giá; Hình thức các câu hỏi; Số lượng câu hỏi; Số điểm dành cho các câu hỏi.

Mạch kiến thức	Số câu	Mức 1		Mức 2		Mức 3		Tổng	
		TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL
Số học	Số câu	2	2	1	1		2	3	5
	Số điểm	2	2	1	1		2	3	5
Hình học và đo lường	Số câu		1		1				2

	Số điểm		1		1				2
	Số câu	2	3	1	2		2	3	7
	Số điểm	2	3	1	2		2	3	7

b) Ma trận câu hỏi: Mỗi ô nêu hình thức các câu hỏi; Số thứ tự của câu hỏi trong đề; Số điểm dành cho các câu hỏi.

Chủ đề		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Tổng
Số học	Số câu	4	2	2	8
	Câu số	1, 3, 4, 5	6, 7	9, 10	
Hình học và đo lường	Số câu	1	1		2
	Câu số	2	8		
Tổng		5	3	2	10

- Căn cứ để kiểm tra, đánh giá: hững yêu cầu cần đạt về được quy định trong Chương trình môn Toán lớp 1 cuối năm học theo thời điểm kiểm tra.

- Bài kiểm tra được chấm theo thang điểm 10; điểm lẻ của tổng điểm toàn bài được làm tròn thành số nguyên không có phần thập phân theo nguyên tắc từ 0,5 trở lên làm tròn thành 1.

2.1.3.3. Cấu trúc đề kiểm tra

- Đề kiểm tra có 10 câu hỏi gồm các câu hỏi trắc nghiệm khách quan (Đúng sai, điền khuyết, nhiều lựa chọn, trả lời ngắn, đối chiếu nối cặp,...) và các câu hỏi tự luận, mỗi câu hỏi 1 điểm.

- Tỷ lệ các câu hỏi **trắc nghiệm khách quan 30%, tự luận 70%.**

- Phần giải toán có lời văn thông qua các tình huống thực tế trong cuộc sống được tích hợp vào hai mạch kiến thức với mức độ khác nhau. Lưu ý đối với lớp 1 chỉ ở mức độ nhìn mô hình hoặc đọc đề bài để điền vào phép tính.

2.1.4. Đối với môn Toán 2

2.1.4.1. Nội dung kiểm tra

- Căn cứ vào yêu cầu cần đạt đối với môn Toán lớp 2 vào cuối năm học (175 tiết) được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 môn Toán, hiệu trưởng chỉ đạo phó hiệu trưởng cùng tổ chuyên môn xác định yêu cầu cần đạt trong đề kiểm tra.

- Căn cứ vào thời lượng, nội dung chương trình, phân phối tỷ lệ theo mạch kiến thức:

+ Số học khoảng 80%: Số tự nhiên (Đếm, đọc viết các số trong phạm vi 1000, so sánh các số trong phạm vi 1000); Các phép tính với số tự nhiên (Phép cộng, phép trừ, phép nhân, phép chia, tính nhẩm, thực hành giải quyết các vấn đề liên quan đến các phép tính đã học cộng, trừ, nhân, chia);

+ Hình học và đo lường khoảng 20%: Hình phẳng và hình khối (Quan sát, nhận biết hình dạng của một số hình phẳng và hình khối đơn giản, thực hành lắp

ghép, tạo hình gắn với một số hình phẳng và hình khối đã học); Đo lường (Biểu tượng về đại lượng và đơn vị đo đại lượng, thực hành đo đại lượng, ước lượng với các số đo đại lượng).

+ Một số yếu tố thống kê và xác suất.

+ Tùy theo từng đơn vị có thể đưa ra tỉ lệ ở các mức khác nhau phù hợp với yêu cầu đánh giá của trường.

Ví dụ: Mức 1: Khoảng 50%; Mức 2: Khoảng 30%; Mức 3: Khoảng 20%.

- Thời lượng làm bài kiểm tra **khoảng 35 – 40 phút** (theo thời gian của 01 tiết học).

2.1.4.2. Ma trận kiểm tra

a) **Ma trận nội dung:** mỗi ô nêu nội dung kiến thức, kỹ năng cần đánh giá; Hình thức các câu hỏi; Số lượng câu hỏi; Số điểm dành cho các câu hỏi (tham khảo gợi ý):

Mạch kiến thức	Số câu	Mức 1		Mức 2		Mức 3		Tổng	
		TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL
Số học	Số câu	2	1	1	1		2	3	4
	Số điểm	2	1	1	1		2	3	4
Hình học	Số câu	1						1	0
	Số điểm	1						1	0
Đo lường và xác suất thống kê	Số câu	1			1			1	1
	Số điểm	1			1			1	1
Tổng	Số câu	4	1	1	2		2	5	5
	Số điểm	4	1	1	2		2	5	5

b) **Ma trận câu hỏi:** mỗi ô nêu hình thức các câu hỏi; Số thứ tự của câu hỏi trong đề; Số điểm dành cho các câu hỏi (tham khảo gợi ý):

Chủ đề		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Tổng
Số học	Số câu	4	1	2	7
	Câu số	1, 2, 4, 5	6	9, 10	
Hình học	Số câu	1			1
	Câu số	3			
Đo lường và xác suất thống kê	Số câu	1	1		2
	Câu số	7	8		
Tổng		6	2	2	10

- Căn cứ để kiểm tra, đánh giá: những yêu cầu cần đạt về được quy định trong Chương trình môn Toán lớp 2 cuối năm học theo thời điểm kiểm tra.

- Bài kiểm tra được chấm theo thang điểm 10; điểm lẻ của tổng điểm toàn bài được làm tròn thành số nguyên không có phần thập phân theo nguyên tắc từ 0,5 trở lên làm tròn thành 1.

2.1.4.3. Cấu trúc đề kiểm tra

- Đề kiểm tra có 10 câu hỏi gồm các câu hỏi trắc nghiệm khách quan (Đúng sai, điền khuyết, nhiều lựa chọn, trả lời ngắn, đối chiếu nối cặp,...) và các câu hỏi tự luận, mỗi câu hỏi 1 điểm.

- Tỷ lệ các câu hỏi **trắc nghiệm khách quan 30%, tự luận 70% (hoặc trắc nghiệm 40% - tự luận 60%)**

- Phần giải toán có lời văn thông qua các tình huống thực tế trong cuộc sống được tích hợp vào hai mạch kiến thức với mức độ khác nhau. Lưu ý đối với lớp 1 chỉ ở mức độ nhìn mô hình hoặc đọc đề bài để điền vào phép tính.

2.2. Đối với lớp 3, 4 và 5

Đề kiểm tra phải có 04 mức độ: Đối với mức độ nhận thức:

- + **Mức 1:** Nhận biết, nhắc lại được kiến thức, kỹ năng đã học (40%).
- + **Mức 2:** Hiểu kiến thức, kỹ năng đã học, trình bày, giải thích được kiến thức theo cách hiểu của cá nhân (30%).
- + **Mức 3:** Biết vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết những vấn đề quen thuộc, tương tự trong học tập, cuộc sống (20%).
- + **Mức 4:** Vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết vấn đề mới hoặc đưa ra những phản hồi hợp lý trong học tập, cuộc sống một cách linh hoạt (10%).

2.2.1. Các yêu cầu đối với câu hỏi trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn

- Câu hỏi phải đánh giá những nội dung quan trọng của chương trình;
- Câu hỏi phải phù hợp với các tiêu chí ra đề kiểm tra về mặt trình bày và số điểm tương ứng;
- Câu dẫn phải đặt ra câu hỏi trực tiếp hoặc một vấn đề cụ thể;
- Không nên trích dẫn nguyên văn những câu có sẵn trong sách giáo khoa;
- Từ ngữ, cấu trúc của câu hỏi phải rõ ràng và dễ hiểu đối với mọi học sinh;
- Mỗi phương án nhiều phải hợp lý đối với những học sinh không nắm vững kiến thức;
- Mỗi phương án sai nên xây dựng dựa trên các lỗi hay nhận thức sai lệch của học sinh;
- Đáp án đúng của câu hỏi này phải độc lập với đáp án đúng của các câu hỏi khác trong bài kiểm tra;
- Phần lựa chọn phải thống nhất và phù hợp với nội dung của câu dẫn;
- Mỗi câu hỏi chỉ có một đáp án đúng, chính xác nhất;

- Hạn chế đưa ra phương án “*Tất cả các đáp án trên đều đúng*” hoặc “*không có phương án nào đúng*”.

2.2.2. Các yêu cầu đối với câu hỏi tự luận (vận dụng và vận dụng phản hồi)

- Câu hỏi phải đánh giá nội dung quan trọng của chương trình;
- Câu hỏi phải phù hợp với các tiêu chí ra đề kiểm tra về mặt trình bày và số điểm tương ứng;
- Câu hỏi yêu cầu học sinh phải vận dụng kiến thức vào các tình huống mới;
- Câu hỏi thể hiện rõ nội dung và cấp độ tư duy cần đo;
- Nội dung câu hỏi đặt ra một yêu cầu và các hướng dẫn cụ thể về cách thực hiện yêu cầu đó;
- Yêu cầu của câu hỏi phù hợp với trình độ và nhận thức của học sinh;
- Yêu cầu học sinh phải hiểu và vận dụng nhiều, nâng cao hơn là ghi nhớ những khái niệm, thông tin;
- Cần lưu ý các câu hỏi ở mức 4 nên mang yếu tố thực tế của cuộc sống, đó là những vấn đề có thật trong cuộc sống hàng ngày và các em phải vận dụng các kiến thức đã học để phản hồi lại vấn đề mà giáo viên đặt ra.

2.2.3. Hình thức ra đề kiểm tra

- Đề kiểm tra (viết) có các hình thức sau:
 - + Đề kiểm tra trắc nghiệm khách quan;
 - + Đề kiểm tra tự luận;
- Đề kiểm tra kết hợp cả hai hình thức trên: Có cả câu hỏi dạng trắc nghiệm khách quan và câu hỏi dạng tự luận.
- Mỗi hình thức đều có ưu điểm và hạn chế riêng nên cần kết hợp một cách hợp lý các hình thức sao cho phù hợp với nội dung kiểm tra và đặc trưng môn học để nâng cao hiệu quả, tạo điều kiện để đánh giá kết quả học tập của học sinh chính xác hơn.
- Có thể soạn đề kiểm tra kết hợp hai hình thức: Phần trắc nghiệm khách quan độc lập với bài kiểm tra phần tự luận.
- Số lượng câu hỏi không quá 10 câu cho mỗi bài kiểm tra.
- Nội dung kiểm tra rải đều ở các bài ôn tập.

2.2.4. Kiến thức cụ thể

2.2.4.1. Môn Tiếng Việt

- Nội dung đề kiểm tra được xây dựng theo ma trận đã tập huấn, yêu cầu đảm bảo mức độ chuẩn kiến thức, kỹ năng theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Nội dung kiểm tra theo từng khối lớp (dạng bài đọc thầm, đọc thành tiếng, chính tả, tập làm văn, số lượng câu hỏi theo từng phần, thời gian hoàn thành nội dung kiểm tra theo quy định...).
- Bám sát các nội dung quy định tại Điều 10, Thông tư 22/2016/TT-BGDĐT và công văn số 4056 ngày 23 tháng 11 năm 2016 của Sở GD&ĐT về Hướng dẫn thực

hiện Thông tư 22/2016/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 9 năm 2016 của Bộ GD&ĐT về các mức độ nhận thức cần đạt trong đề kiểm tra.

- Cần chú ý khắc phục những điểm góp ý, hạn chế, rút kinh nghiệm về đề kiểm tra đã triển khai, thực hiện chuyên đề ở lần kiểm tra trước đây và tại các đợt sinh hoạt chuyên môn (độ dài đoạn văn đọc thành tiếng, văn bản sử dụng trong bài đọc thầm, tỷ lệ điểm của các câu hỏi trong bài đọc thầm tương ứng với tỷ lệ mức độ nhận thức cần đạt,...). Cấu trúc ma trận đề (số điểm từng câu, mức độ nhận thức của câu hỏi, số câu hỏi, tính chính xác của ma trận đề và đề,...), mức độ đảm bảo chuẩn kiến thức kỹ năng, cách ra câu lệnh, nội dung hỏi ở mức độ nhận thức, độ “mở” của đề Tập làm văn.

- Khuyến khích giáo viên sử dụng các văn bản ngoài sách giáo khoa đối với nội dung Đọc thầm; áp dụng các bài tập luyện viết (đối với học sinh lớp 1), bài tập Luyện từ và câu mới, mẫu bài tập hướng đến khắc phục lỗi chính tả phương ngữ của học sinh theo nội dung đã được tập huấn, nội dung đề (đặc biệt là Đọc thầm) cần hướng dẫn việc kiểm tra khả năng đọc và đọc hiểu của học sinh.

- Việc tính điểm cho bài kiểm tra Tiếng Việt thực hiện theo quy định tại công văn số 3287/GDĐT-TH ngày 08/9/2017 của Sở GD&ĐT thành phố Hồ Chí Minh về Hướng dẫn chuyên môn cấp Tiểu học năm học 2017-2018. Kết quả kiểm tra Tiếng Việt là kết quả trung bình cộng từ 04 kĩ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết.

- Thực hiện ma trận ở bài đọc thầm đối với lớp 3, 4 và 5;

- + Lớp 3: 4 điểm;

- + Lớp 4, 5: 5 điểm.

2.2.4.2. Môn Toán

- Nội dung ôn tập: Bám sát chuẩn kỹ năng “Chương trình giáo dục phổ thông Cấp Tiểu học” Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Thời gian làm bài: 40 phút

- Hình thức ra đề:

- + Trắc nghiệm: 3 điểm

- + Tự luận: 7 điểm

- Đối với các mạch kiến thức:

- + Số học (khoảng 50%): Củng cố về các vòng số và các phép tính trên các vòng số;

- + Đại lượng và đo đại lượng (khoảng 30%): Tập trung về các bảng đơn vị đo;

- + Yếu tố hình học (khoảng 20%): Xoay quanh các hình trọng tâm trong chương trình đã học;

- + Giải toán có lời văn được tích hợp vào trong ba mạch kiến thức trên với mức độ khác nhau, chủ yếu ở mức độ vận dụng, không ra các dạng toán khó trong chương trình bồi dưỡng học sinh giỏi. Lưu ý:

- Lớp 2: 01 lời giải và 01 phép tính;

- Lớp 3: Tối đa 02 lời giải và 02 phép tính;

- Lớp 4: Tối đa 03 lời giải và 03 phép tính;
- Lớp 5: Tối đa 04 lời giải và 04 phép tính.

- Ra đề kiểm tra theo ma trận:

+ Khung ma trận, mỗi ô trong khung nêu: Nội dung kiến thức, kỹ năng cần đánh giá; Hình thức các câu hỏi; Số lượng câu hỏi; Số điểm dành cho các câu hỏi.

+ Khung ma trận câu hỏi, mỗi ô trong khung thể hiện rõ: Hình thức các câu hỏi; Số thứ tự các câu trong đề; Số điểm dành cho từng câu hỏi.

- Hình thức ôn tập: Giáo viên vừa dạy vừa củng cố ôn tập kiến thức trọng tâm cho học sinh.

2.3. Môn Khoa học, Lịch sử-Địa lý, Tin học

2.3.1. Môn Khoa học, Lịch sử-Địa lý

- Thực hiện theo công văn số 3694/GDĐT-TH ngày 24/10/2018 của Sở GD&ĐT thành phố Hồ Chí Minh về hướng dẫn đánh giá học sinh cấp Tiểu học. Lưu ý:

- Số bài ôn tập: Khoa học - 08 bài; Lịch sử - 04 bài; Địa lý – 04 bài.

- Hình thức ra đề:

+ Trắc nghiệm: 6 điểm; Tự luận: 4 điểm.

+ Môn Lịch sử - Địa lý: Mỗi phân môn chiếm 50% điểm (Lịch sử: 5 điểm – 3 điểm trắc nghiệm và 2 điểm tự luận; Tương tự môn Địa lý).

- Thời gian làm bài: Từ 35 phút đến 40 phút.

2.3.2. Môn Tin học

- Đề kiểm tra bám sát chuẩn kiến thức, kỹ năng của môn Tin học được hướng dẫn kèm theo văn bản số 3393/GDĐT-TH ngày 25/9/2017 của Sở GD&ĐT thành phố Hồ Chí Minh về hướng dẫn dạy và học môn Tin học cấp Tiểu học năm học 2014-2015.

- Thời gian làm bài: Trong 01 tiết học: 30% cho thời gian làm bài tập lý thuyết và 70% cho bài tập thực hành.

- Kết quả kiểm tra là kết quả tổng cộng từ hai phần lý thuyết và thực hành với tỉ lệ: 50% lý thuyết và 50% thực hành.

2.4. Môn Tiếng Anh tăng cường

- Nội dung đề kiểm tra cần đáp ứng theo yêu cầu của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc theo quy định Đề án Ngoại ngữ 2020 của Bộ GD&ĐT và tiệm cận với các chuẩn đánh giá quốc tế (Pearson Test of English YT, Cambridge hoặc TOEFL Primary).

- Bám sát theo công văn số 2847/GDĐT-TH ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Sở GD&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh về “Hướng dẫn chuyên môn tiếng Anh cấp Tiểu học năm học 2020-2021”.

- Học sinh học bộ sách nào, đề kiểm tra được soạn trên ngữ liệu của sách đó.

- Bài kiểm tra cuối năm môn tiếng Anh được tiến hành trong thời gian 40 phút cho 03 kỹ năng: Nghe (10 phút), Viết (15 phút), Đọc (15 phút). Riêng kỹ năng Nói, giáo viên kiểm tra theo các tiết dạy trên lớp.

- Kết quả kiểm tra môn tiếng Anh là kết quả trung bình cộng từ 04 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết.

2.5 Công tác chỉ đạo thực hiện đánh giá cuối năm học

a) Việc tổ chức ôn tập, phụ đạo cho học sinh

- Giáo viên chủ nhiệm thông báo lịch kiểm tra và những điều kiện tuyển sinh vào lớp 6 đến cha mẹ học sinh, phối hợp cùng gia đình tạo điều kiện học tập thật tốt cho học sinh; tuyệt đối không chạy theo thành tích để đổi phỏ, gây áp lực tạo không khí căng thẳng, nặng nề cho giáo viên, học sinh và gia đình các em.

- Việc tổ chức ôn tập được thực hiện ngay trên lớp học, không giao bài tập về nhà đối với lớp học 02 buổi/ngày; không soạn đề cương, bài mẫu bắt buộc học sinh làm quá nhiều bài tập, học thuộc lòng bài tử. Giáo viên cần hướng dẫn cho học sinh cách tự học, ôn tập theo sách giáo khoa hiện đang sử dụng.

b) Việc đánh giá thường xuyên và định kì về học tập

Thực hiện đánh giá thường xuyên và định kì theo đúng quy định của Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT; Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT, trong đó chú ý các nội dung sau:

- Nội dung bài kiểm tra định kì cuối năm học các môn học phải đảm bảo: Phù hợp theo chuẩn kiến thức, kỹ năng các môn học và định hướng phát triển năng lực học sinh, theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tường minh, chặt chẽ, khoa học; có tính phân hóa cho từng đối tượng học sinh, được thiết kế theo 04 mức độ quy định tại Điều 10 Thông tư 22 (Đối với lớp 3, 4 và 5)

- Phân hướng dẫn chấm phải rõ ràng và có đáp án chính xác.

- Hiệu phó chuyên môn và tổ khối tổ chức rút kinh nghiệm việc ra đề kiểm tra cuối học kì I, giữa học kì II, hướng dẫn giáo viên cách lập ma trận, cách soạn đề từng môn như nội dung đã được tập huấn.

- Khối 5: Tổ chuyên môn ra đề kiểm tra định kì cuối năm học cho cả khối.

- Khối 1, 2, 3 và 4: Hiệu trưởng chỉ đạo tổ chuyên môn ra đề kiểm tra định kì; đảm bảo sự thống nhất trong quá trình triển khai thực hiện, đồng thời đảm bảo tính khách quan, chất lượng của đề kiểm tra, Phòng GDĐT khuyến khích các trường thực hiện việc ra đề kiểm tra theo phương án: đề kiểm tra sẽ do giáo viên chủ nhiệm soạn, sau đó nộp về cho tổ chuyên môn. Tổ chuyên môn chọn lọc và gửi về Lãnh đạo nhà trường (Hiệu trưởng và Phó hiệu trưởng). Cụ thể: Mỗi khối soạn 03 bộ kiểm tra. Hiệu trưởng sẽ chịu trách nhiệm duyệt đề và chọn lại 02 đề (01 đề chính thức và 01 đề dự phòng) làm đề kiểm tra cho khối.

III. TỔ CHỨC COI KIỂM TRA

- Lớp 1, 2, 3, 4: Phân công giám thị 1 là giáo viên lớp trên, giám thị 2 là giáo viên chủ nhiệm.

- Lớp 5: Phân công giám thị 1 là giáo viên khối khác, giám thị 2 là giáo viên chủ nhiệm.

- Các thành viên trong Hội đồng kiểm tra tuyệt đối không được nhắc bài, giải bài trong suốt quá trình kiểm tra.

- Sau khi thu bài kiểm tra, cán bộ quản lý tiến hành cất giữ và niêm phong tủ đựng bài kiểm tra tại trường.

IV. TỔ CHỨC CHẤM ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KÌ CUỐI NĂM

- Giáo viên chấm tập trung các môn KTĐK Cuối năm tại trường theo lịch chấm của nhà trường. Giáo viên chủ nhiệm, giáo viên cùng dạy trong lớp và giáo viên dự kiến nhận lớp cùng tham gia chấm bài kiểm tra.

- **Đối với lớp 1, 2, 3, 4:** Giáo viên trong khối tổ chức chấm vòng 2 các môn kiểm tra. Nếu điểm chấm thẩm định có sai lệch với giám khảo thì báo cáo Chủ tịch Hội đồng quyết định.

- **Đối với lớp 5:** Giáo viên lớp 5 chấm 02 lượt (giáo viên chủ nhiệm và giáo viên trong khối 5 tham gia chấm bài kiểm tra).. Trường hợp có vấn đề bất thường thì báo cáo cho chủ tịch hội đồng để xem xét, đề xuất hướng xử lý thích hợp và báo cáo cho ban chỉ đạo kiểm tra của Phòng Giáo dục và Đào tạo quyết định. Bài kiểm tra được giáo viên sửa lỗi, nhận xét những ưu điểm và góp ý những hạn chế, cho điểm cuối cùng theo thang điểm 10 (mười), không cho điểm 0 (không) và điểm thập phân, đồng thời trả lại cho học sinh theo công văn số 4056/GDĐT-TH ngày ngày 23 tháng 11 năm 2016 của Sở GD&ĐT về Hướng dẫn thực hiện Thông tư 22/2016/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 9 năm 2016 của Bộ GD&ĐT.

- Giáo viên không được tùy tiện nâng điểm, hạ điểm khi chấm bài làm của học sinh.

- Phần hướng dẫn chấm phải rõ ràng, có đáp án chính xác, cụ thể và chi tiết.

- Sau khi có kết quả bài kiểm tra đánh giá định kì cuối năm học các môn học, giáo viên tiếp nhận ý kiến của cha mẹ học sinh (nếu có) và hẹn thời gian trả lời chính xác. Các nội dung trả lời phải rõ ràng, cụ thể, đúng nội dung. Nhà trường nhắc nhở giáo viên đón tiếp cha mẹ học sinh ân cần, thân thiện, tránh gây phiền hà cho cha mẹ học sinh.

Điểm bài kiểm tra môn Tiếng Việt được tính theo quy định tại mục 2.1 của công văn số 3287/GDĐT-TH ngày 08 tháng 9 năm 2017 của Sở GD&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh về Hướng dẫn chuyên môn cấp Tiểu học năm học 2017-2018. Cụ thể là:

- Điều chỉnh quy định về cách tính điểm bài kiểm tra định kì môn Tiếng Việt như sau:

+ Bài kiểm tra định kì môn Tiếng Việt gồm có 02 kĩ năng: kĩ năng Đọc và kĩ năng Viết.

+ Điểm kiểm tra cho từng kĩ năng Đọc và Viết là **tổng điểm** của các nội dung trong từng kĩ năng và **không được làm tròn**. Ví dụ: Điểm nội dung Đọc thẩm là 5, nội dung Đọc thành tiếng là 3,5; như vậy điểm của kĩ năng Đọc là **8,5**.

+ Điểm bài kiểm tra định kì môn Tiếng Việt là **trung bình cộng** điểm của 02 kĩ năng Đọc, Viết **quy về thang điểm 10 (chia số điểm thực tế cho 2) và được làm tròn 0,5 thành 1**. Ví dụ: Điểm kiểm tra của 02 kĩ năng Đọc, Viết là 19, quy về thang điểm 10 là **9,5 (làm tròn số thành 10)**.

+ Cách tính điểm cho từng nội dung của mỗi kĩ năng ở từng lớp vẫn thực hiện như quy định trước đây.

III. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

- Ngày **05/5/2022** : Triển khai kế hoạch (dự thảo) đến toàn thể GV
- Ngày **21/4 → 05/5/2022** : Tổ khối tiến hành soạn đề và gửi về chuyên môn
- Ngày **09/5/2022** : Triển khai kế hoạch (chính thức) đến toàn thể GV
- Ngày **05/5 → 11/5/2022** : Phân biện đề, duyệt đề KTĐK môn Tiếng Việt, Toán khối 1, 2, 3, 4, 5; Khoa học, Lịch sử - Địa lý 4, 5; Tin học 3; Tiếng Anh tăng cường 3, 4, 5.
- Ngày **09/5 → 27/5/2022** : Giáo viên bộ môn hoàn thành đánh giá cuối năm môn Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật, Thể dục, Thủ công, Kỹ thuật
- Ngày **18/5/2022** - KTĐK môn Lịch sử - Địa lý 4, 5
- Ngày **20/5/2022** - KTĐK môn Khoa học 4, 5
 - Sinh hoạt đáp án bài KTĐK môn Lịch sử-Địa lý, Khoa học 4, 5
- Ngày **23/5/2022** - KTĐK môn Toán khối 1, 3.
- Ngày **24/5/2022** - KTĐK môn Tiếng Việt khối 5.
- Ngày **25/5/2022** - KTĐK môn Toán khối 5.
 - KTĐK môn Toán khối 2, khối 4 – 9h30
 - Sinh hoạt đáp án bài KTĐK môn Toán khối 1, 3.
 - Sinh hoạt đáp án bài KTĐK môn Tiếng Việt, Toán khối 5.
- Ngày **26/5/2022** - KTĐK môn Tiếng Việt khối 1, 3.
- Ngày **27/5/2022** - KTĐK môn Tiếng Việt khối 2, 4.
 - Sinh hoạt đáp án bài KTĐK Tiếng Việt lớp 1, 2, 3, 4.
- Ngày **31/5/2022** - KTĐK môn TATC 3, 5
 - Sinh hoạt đáp án bài KTĐK môn TATC 3, 5
- Ngày **01/6/2021** - KTĐK môn TATC 4
 - Sinh hoạt đáp án bài KTĐK môn TATC 4
- Ngày **18/5 → 01/6/2022** : Chấm tập trung bài KTĐK các môn theo lịch của nhà trường
- Ngày **30/5 → 03/6/2022** : Chấm thăm định bài KTĐK các môn
- Ngày **07/6/2021** : Báo cáo, thống kê kết quả KTĐK các môn
- * Thời gian kiểm tra:

- Chương trình tiếng Việt: Tất cả các khối lớp kiểm tra vào buổi sáng, bắt đầu lúc 7 giờ 30 phút.
- Chương trình tiếng Anh tăng cường:
 - + Các khối 3 kiểm tra vào buổi sáng lúc 7 giờ 30 phút;
 - + Các khối 4, 5 kiểm tra vào buổi sáng lúc 9 giờ 30 phút.

Trên đây là kế hoạch tổ chức hướng dẫn KTĐK Cuối năm năm học 2021-2022 của nhà trường, đề nghị các tổ khối thực hiện đúng tinh thần của kế hoạch.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT Tân Bình;
- HT, P.HT;
- Tổ chuyên môn;
- Đăng website của trường;
- Lưu: VT, hồ sơ chuyên môn.

